TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 733/2022/DS-PT
Ngày 20 tháng 10 năm 2022
"V/v Tranh chấp thừa kế tài sản; chia tài sản chung; đòi tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Hữu Hậu - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 275/2022/TLPT-DS ngày 15 tháng 7 năm 2022 về *"Tranh chấp thừa kế tài sản; chia tài sản chung; đòi tài sản"*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1988/2022/QĐPT-DS ngày 23 tháng 9 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Minh C, sinh năm 1961 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 130, Tổ 6, khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Minh C: Ông Tô Vĩnh Hòa – Luật sư Công ty Luật Trách nhiệm hữu hạn Nhật Lý thuộc Đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long – Có mặt;

1.2. Cụ Lê Văn B, sinh năm 1927 (chết ngày 28/02/2011);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Văn B:

1.2.1. Ông Lê Minh P, sinh năm 1964 – Vắng mặt;

1.2.2. Bà Lê Thị Thu N, sinh năm 1967 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 112/32/3A, Khóm 3, Phường 8, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

1.2.3. Bà Lê Thị Tuyết T, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 32/6, Khóm 2, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

1.2.4. Ông Lê Minh H, sinh năm 1960 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 16/14, Khóm 2, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Minh H: Bà Lê Thị Kim H[1], sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 132B, ấp Tân Vĩnh, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 22/01/2022) – Vắng mặt;

1.2.5. Bà Lê Thị Tuyết M[1], sinh năm 1962 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 56/8, Khóm 3, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

1.2.6. Ông Lê Minh S[1], sinh năm 1954 (chết);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Minh S:

1.2.6.1. Bà Nguyễn Thị B[1], sinh năm 1952 – Vắng mặt;

1.2.6.2. Chị Lê Thị Kim Q[1], sinh năm 1981 – Vắng mặt;

1.2.6.3. Anh Lê Sĩ Minh Đ[1], sinh năm 1983 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 33, khóm Tân Thuận An, phường Tân Ngãi, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

1.7. Ông Lê Minh D[1], sinh năm 1957 (chết ngày 28/10/2016);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Minh D[1]:

1.2.7.1. Chị Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1993 – Vắng mặt;

1.2.7.2. Anh Lê Minh T[1], sinh năm 1995 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 58/21, đường 14/9, Khóm 3, Phường 5, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của chị Lê Thị Ngọc A và anh Lê Minh T[1]: Bà Mai Diệp T[2], sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 58/21 đường 14/9, Khóm 3, Phường 5,

thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2020) – Vắng mặt;

2. Bị đơn:

2.1. Bà Kim C (tên gọi khác: L), sinh năm 1957 – Có mặt;

Địa chỉ: Số 60 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

2.2. Ông Phạm Văn T[3], sinh năm 1942 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 56 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Trung H[2], sinh năm 1966 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 129, Tổ 7, Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Trung H[2]: Bà Lê Thị Kim H[1], sinh năm 1969; Địa chỉ: Số 132B, ấp Tân Vĩnh, xã Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2015) – Vắng mặt;

3.2. Ông Nguyễn Nhựt H[3], sinh năm 1951 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 137, Tổ 7, Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.3. Ông Nguyễn Văn N[1], sinh năm 1949 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 114A, Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.4. Ông Nguyễn Hiếu T[4], sinh năm 1960 (chết ngày 08/6/2012);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Hiếu T[4]:

3.4.1. Bà Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1972 – Có mặt;

3.4.2. Anh Nguyễn M, sinh năm 2001 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 02 Ngõ 357, phố Phúc Tân, quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M:

- Chị Đỗ Thị H[4], sinh năm 1991 – Có mặt;

- Anh Trần Chí N[2], sinh năm 1994 – Có mặt;

Cùng địa chỉ: Số 37 Trần Quý Khoách, phường Tân Định, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 25/02/2021);

3.5. Bà Tăng Lạc N[3], sinh năm 1957 – Vắng mặt;

3.6. Ông Từ Đình K, sinh năm 1957 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 37 Hùng Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.7. Bà Văn N[4], sinh năm 1956 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 62 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.8. Ông Kim K[1], sinh năm 1949 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 60A Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của ông Kim K[1]: Bà Kim Thị Mỹ D[1], sinh năm 1971; Trú cùng địa chỉ ông Kim K[1] (Văn bản ủy quyền ngày 24/4/2013) – Vắng mặt;

3.9. Ông Lý T[5], sinh năm 1955 (chết ngày 16/10/2014)

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lý Thanh:

3.9.1. Bà Kim C, sinh năm 1957 – Có mặt;

3.9.2. Anh Lý Quốc T[6], sinh năm 1978 – Vắng mặt;

3.9.3. Anh Lý Quốc T[7], sinh năm 1981 – Vắng mặt;

3.9.4. Anh Lý Quốc T[8], sinh năm 1983 – Có mặt;

3.9.5. Anh Lý Quốc T[9], sinh năm 1985 – Vắng mặt;

3.9.6. Chị Lý Phương T[10], sinh năm 1989 – Vắng mặt;

3.9.7. Chị Lý Thanh T[11], sinh năm 1987 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 60 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của Lý Quốc T[6], Lý Quốc T[7], Lý Quốc T[8], Lý Quốc T[9], Lý Phương T[10], Lý Thanh T[11]: Bà Kim C (văn bản ủy quyền ngày 11/4/2015 và ngày 13/4/2015) – Có mặt;

3.10. Ông Nguyễn Thành Đ (Đ[a], Đ[b]), sinh năm 1939 (chết ngày 21/8/2007);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Thành Đ:

3.10.1. Bà Nguyễn Xuân M[2], sinh năm 1957 – Vắng mặt;

3.10.2. Bà Nguyễn Thị M[3], sinh năm 1958 – Vắng mặt;

3.10.3. Ông Nguyễn Thành T[12], sinh năm 1963 – Vắng mặt;

3.10.4. Bà Nguyễn Ngọc L[1], sinh năm 1965 – Vắng mặt;

3.10.5. Ông Nguyễn Thành P[1], sinh năm 1967 – Vắng mặt;

3.10.6. Ông Nguyễn Thành P[2], sinh năm 1970 – Vắng mặt;

3.10.7. Ông Nguyễn Thành T[13], sinh năm 1972 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: Số 42/2 đường 2/9, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.11. Bà Kim Ngọc L[2], sinh năm 1952 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Ấp Hòa Long, xã Phú Hiệp, huyện Phú Tân, tỉnh An Giang;

3.12. Bà Kim Mỹ H[5], sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 60 Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.13. Ông Kim Thành Đ[2], sinh năm 1961 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Số 130A, Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

3.14. Ông Kim Hồng H[6], sinh năm 1953 – Vắng mặt;

Địa chỉ: Vương quốc Anh;

3.15. Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Địa chỉ: Số 79 đường 30/4, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long: Ông Đặng Văn L – Chủ tịch (Vắng mặt);

4. Người kháng cáo:

4.1. Nguyên đơn ông Lê Minh C;

4.2. Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Lê Minh C trình bày:

Căn nhà và đất diện tích 1.841 m^2 tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long là của cụ cố Lê Văn L^3.

Theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966 của cố Trần Thị L^4 và cụ Lê Văn D (cha của ông Lê Minh C), cụ Lê Thị S (mẹ của bà Kim C), cụ Lê Thị $Đ^3$ (mẹ của các ông Nguyễn Trung H^2, Nguyễn Nhựt H^3, Nguyễn Văn N^1, Nguyễn Hiếu T^4) thì diện tích 1.841 m^2 nêu trên chia đều thành 4 phần, có vị trí từ phía Tây sang phía Đông theo thứ tự: 1. Lê Văn B, 2. Lê Thị $Đ^3$, 3. Lê Văn D (có sẵn nhà thờ), 4. Lê Thị S. Phần cụ D kèm điều kiện khi con cụ D đủ 18 tuổi thì giao lại cho con. Năm 1989, ông C phát hiện được Tờ phân chia gia tài nêu trên.

Cụ D (chết năm 1966) và cụ A^1 (chết) có 02 người con là ông Lê Minh C và ông Lê Minh Bằng^2 (chết năm 1997, ly hôn vợ năm 1990, không có con). Năm 1991, bà Kim C có giao lại cho ông B^2 diện tích 204 m^2 và ông B^2 đã chuyển nhượng lại cho bà Văn N^4.

Ông Lê Minh C khởi kiện yêu cầu bà Kim C trả lại cho ông phần đất ông được hưởng (theo kỷ phần của cụ D được chia theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966, sau khi trừ diện tích ông B^2 đã nhận 204 m^2), diện tích là 244,1 m^2, nằm trong thửa đất số 08, tờ bản đồ số 19, diện tích đo đạc thực tế 863,6 m^2 do bà Kim C kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn cụ Lê Văn B và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Lê Văn B trình bày:

Cụ thống nhất với lời khai của ông C về Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966.

Cố Lê Văn H^7 và cố Trần Thị L^4 có tất cả 04 người con gồm: Lê Văn D, Lê Thị S, Lê Thị $Đ^3$ và Lê Văn B.

Nguồn gốc diện tích 1.841 m^2 là của cố $Đ^4$ và cố T^{14} (con của cụ cố L^3). Năm 1945, cố $Đ^4$ cho ông P^3 thuê diện tích 110 m^2 thời hạn 30 năm, ông P^3 xây nhà tường trên đất. Khoảng năm 1975-1976, ông P^3 bán căn nhà cho ông Phạm Văn T^3 (H^a), trong giấy tờ bán nhà có giao kèo "bán nhà không bán đất".

Phần diện tích cụ B được hưởng theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966 là 460,27 m^2 (chưa trừ diện tích ông P^3 và bà C^2 trước đây ở). Vị trí đất cụ được hưởng giáp với đường Hưng Đạo Vương và công viên thị xã (nay là thành phố) Vĩnh Long, hiện do bà Kim C đang sử dụng 110 m^2 và ông T^3 (H^a) đang sử dụng 342 m^2.

Năm 1994, cụ kiện bà C tại Ủy ban nhân dân Phường 1, sau đó là Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long để đòi lại 460,27 m^2 thì Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh

Long bác đơn kiện của cụ và cho rằng cụ kiện ông T^3 (H^a) mới đúng. Cụ tiếp tục khiếu nại Quyết định số 20/QĐ-UBTX ngày 18/02/1998 của Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long.

Cụ Lê Văn B khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn T^3 (H^a) trả lại cho cụ giá trị phần đất ông T^3 đã chiếm của cụ và yêu cầu bà Kim C trả cho cụ phần đất đã chiếm của cụ.

Bị đơn bà Kim C^1 trình bày:

Nguồn gốc đất là của cụ cố Lê Văn L^3 để lại cho cố T^{14} và cố $Đ^4$ (chết năm 1962). Vào ngày 21/12/1964, cụ S xin cải bộ ma cho ba người gồm cụ D, cụ S, cụ $Đ^3$ phần đất diện tích 1.841 m^2 từ cụ cố L^3 sang cho 03 người cộng hữu. Năm 1970, cụ S, cụ D, cụ $Đ^3$ đã lập Tờ khai diện tích đất trên. Đơn xin cải bộ ma không có tên cố L^4 đứng cộng hữu và không có căn nhà. Căn nhà theo Chứng chỉ nguồn gốc đất từ năm 1945 – 1947 là của cụ cố L^3, từ năm 1948-1964 là của cố $Đ^4$, từ năm 1965 – 1967 không có tên trong bộ. Cụ S lập đơn xin và được chính quyền cũ chấp thuận ngày 10/11/1967 và đã sang tên trước bạ ngày 22/11/1967.

Phần đất 1.841 m^2 trước đây có nhiều người sử dụng: Ông P^3 sử dụng từ năm 1953; Bà C^2, bà Xoàn M^4 sử dụng năm 1950; Ông Đ sử dụng từ năm 1945, còn căn nhà từ khi cố $Đ^4$ chết thì cụ S quản lý và sử dụng, kể cả phần đất và cụ S đã thực hiện việc kê khai đăng ký. Từ khi cụ S chết thì bà C^1 thực hiện việc kê khai đăng ký và quản lý. Theo tư liệu địa chính, bà C^1 kê khai đăng ký thửa số 8, tờ bản đồ số 19, diện tích 876,3 m^2 loại đất thổ vườn và thửa đất số 168, diện tích 148,6 m^2, loại đất thổ cư.

Bà C^1 không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông C, vì căn nhà thuộc quyền sở hữu của cụ S, cụ S đã sửa chữa nhiều lần. Năm 1998 nhà bị sập (có biên bản của Thanh tra Sở Xây dựng lập ngày 10/01/1998) nên bà C^1 xin tháo dỡ, tháng 8/1999 được Ủy ban nhân dân Phường 1 chấp thuận cho bà C^1 sửa chữa, hiện nay bà đã xây nhà kiên cố. Đối với phần đất cụ D được hưởng thì ông B^2 và ông C đã nhận đất. Vì xung quanh đều có nhà ở, nên bà đã giao khoảng đất trống diện tích 204 m^2. Sau khi nhận đất thì ông B^2 đã chuyển nhượng đất lại cho bà Văn N^4. Vì vậy, bà C^1 không đồng ý giao đất như yêu cầu của ông C.

Đối với yêu cầu của cụ Lê Văn B thì bà C^1 cũng không đồng ý, vì cụ B không có tên trong đơn xin cải bộ ma.

Đối với phần đất của cụ $Đ^3$ thừa hưởng của cụ cố L^3 thì ông H^3, ông N^1, ông H^2 đã chuyển nhượng lại cho bà giá 30 chỉ vàng 24K và bà đã giao đủ vàng nên ông H^3, ông N^1, ông H^2 đã làm tờ khước từ di sản thừa kế của cụ $Đ^3$, có

công chứng năm 1994. Vì vậy, bà không đồng ý theo yêu cầu của bà Q và cháu M yêu cầu bà trả phần đất cụ Đ[3].

Bị đơn ông Phạm Văn T[3] trình bày: Nhà đất là do ông nhận chuyển nhượng của ông P[3], đã trước bạ sang tên xong, đã được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long giải quyết công nhận quyền sử dụng đất cho ông và ông đã dược cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vì vậy, ông không đồng ý yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Văn B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Văn N[4] trình bày: Đất bà đang sử dụng là do bà nhận chuyển nhượng của ông Lê Minh B[2], bà đã kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Kim K[1] trình bày: Ông đang sử dụng 243 m[2] theo Biên lai đăng ký ngày 03/7/1993 là do ông Lý T[5] giao lại cho ông, hiện ông đã cất nhà kiên cố để ở. Đối với phần thừa kế của cụ S thì ông không có yêu cầu, mà giao lại cho bà Kim C[1] hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Từ Đình K trình bày: Nhà đất số 60A Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, diện tích 120,6 m[2] là do ông mua của ông Lý T[5] vào ngày 02/12/1993 và ông K, bà N[5] đã chuyển nhượng lại cho người khác nên ông K, bà N[5] không có yêu cầu gì và xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Thành Đ (do người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Đ) trình bày: Vợ chồng ông Đ, bà Nguyễn Thị T[15] có 09 người con, gồm: Nguyễn Xuân M[2], Nguyễn Thị M[3], Nguyễn Thành T[12], Nguyễn Thành P[2], Nguyễn Ngọc L[1], Nguyễn Thành P[2], Nguyễn Thành T[13], Nguyễn Hùng S[2] (chết), Nguyễn Hùng D[2] (liệt sĩ). Phần đất nhà đất diện tích 95,1 m[2] có nguồn gốc của cố Huyện T[14] (chết năm 1942) và cố Đ[4] (chết năm 1962). Năm 1954, cha ông Đ là cố Nguyễn Văn M[4] đến ở, sau đó là ông Đ và hiện nay là gia đình chị Nguyễn Xuân M[2] quản lý đất này. Gia đình chị M[2] yêu cầu được tiếp tục sử dụng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trung H[2] trình bày: Yêu cầu bà Kim C[1] trả lại 460 m[2] đất theo Tờ phân chia gia tài ngày 05/11/1966 của cố Trần Thị L[4] và giao lại cho cụ Lê Thị Đ[3] là mẹ của ông H[2] được hưởng. Cụ Đ[3] (chết năm 1987) với cụ C[3] (chết năm 1968) có 04 người con là: Nguyễn Văn N[1], Nguyễn Nhựt H[3], Nguyễn Hiếu T[4] và Nguyễn Trung H[2]. Ngày 01/10/1993, các ông: H[2], N[1], H[3] làm văn tự sang nhượng cho bà Kim C[1] đối với phần đất của cụ Đ[3] được chia với giá 30 lượng vàng 24K, nhưng bà C[1] mới trả có 43 chỉ vàng 24K, nên ông yêu cầu được trả lại vàng và nhận lại đất hoặc giá trị đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N[1] và ông Nguyễn Nhựt H[3] trình bày: Hai ông xin rút lại yêu cầu bà Kim C[1] phải trả lại 460 m^2 theo Tờ phân chia gia tài ngày 05/11/1966 và xin vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc Q và cháu Nguyễn M thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Hiếu T[4]) trình bày: Bà Q, anh Nguyễn M là vợ con của ông T[4]. Toàn bộ nhà đất diện tích 1.841 m^2 tại khóm Hưng Đạo Vương là của cố L[4] cùng các con là D, S, Đ[3] thừa hưởng từ cụ cố L[3] cùng đứng tên sở hữu. Năm 1966, cố L[4] lập Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài cho 04 người con, gồm các cụ: D, S, Đ[3], B. Kể từ đó mỗi người tự quản lý, sử dụng ổn định phần đất được chia và không ai có ý kiến hay tranh chấp.

Năm 1987, cụ Đ[3] chết không có di chúc, lúc này ông T[4] đang ở nước ngoài nên các anh em thống nhất chưa có yêu cầu chia, mà để lại xem như tài sản chung. Sau khi có tranh chấp, ông T[4] về Việt Nam thì được biết các ông N[1], H[2], H[3] đã bán phần đất của cụ Đ[3] cho bà C[1] mà không thông qua ý kiến của ông T[4]. Việc mua bán bằng giấy tay không được công chứng, chứng thực hợp pháp và không có sự đồng ý của các đồng sở hữu, nên yêu cầu hủy bỏ việc mua bán đất nêu trên. Yêu cầu Tòa án giải quyết công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích khoảng 460,25 m^2 tại khóm Hưng Đạo Vương cho các đồng thừa kế của cụ Đ[3] và yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Đ[3], chia cho bà Q và anh Nguyễn M bằng giá trị, với số tiền 1.600.000.000 đồng.

Tại Công văn số 2665/UBND-NC ngày 10/9/2020 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long trình bày:

Ngày 18/10/1984, Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 718/QĐ-UBT (Sau đây viết tắt là Quyết định số 718) giao quyền sử dụng đất khu vực đất Thánh Tây cho Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) Vĩnh Long để xây dựng Cung Thiếu Nhi, khu đất có giáp cận như sau: Đông giáp đường Hưng Đạo Vương, Tây giáp đường Trưng Nữ Vương, Nam giáp đường 2/9, Bắc giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai. Như vậy, theo Quyết định số 718 thì bao gồm cả phần đất của cụ Lê Thị S đứng tên trong Sổ mục kê đất, đo đạc theo Chỉ thị 299/TTg, gồm thửa đất số 1642, diện tích 360 m^2 và thửa đất số 1643, diện tích 700 m^2. Trong quá trình xây dựng Cung Thiếu Nhi không sử dụng hết diện tích theo vị trí tại Quyết định số 718, các hộ có đất trong khu vực theo Quyết định số 718 không bị ảnh hưởng công trình xây dựng Cung Thiếu Nhi, vẫn tiếp tục sử dụng theo hiện trạng, trong đó có cụ S.

Phần đất còn lại sau khi xây dựng Cung Thiếu Nhi. Theo tư liệu địa chính Nghị định 60/CP của Chính phủ ghi nhận: Thửa đất số 8, diện tích 873,7 m^2, đất ở đô thị và trồng cây lâu năm do bà Kim C^1 đứng tên, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Thửa đất số 168, diện tích 148,5 m^2 đất ở đô thị do ông Kim K^1 và bà Nguyễn Thị D^4 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long không quản lý phần đất này.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 15/DSST ngày 04/8/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Bác yêu cầu của ông Lê Minh C kiện đòi bà Kim C phải trả quyền sử dụng đất diện tích 256 m^2 (bao gồm cả khu mộ và nhà thờ); Bác yêu cầu của cụ Lê Văn B kiện đòi bà Kim C^1 phải trả quyền sử dụng đất diện tích 350,25 m^2 và yêu cầu ông Phạm Văn T^3 (Năm H^a) phải trả diện tích 110 m^2 bằng giá trị; Giao bà Kim C^1 tiếp tục quản lý quyền sử dụng đất mà bà C^1 đã thực hiện kê khai đăng ký theo Biên lai 009288 ngày 19/12/1996 có diện tích 678 m^2.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/8/2003 và ngày 15/8/2003, ông Lê Minh C, cụ Lê Văn B và ông Nguyễn Trung H^2 có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 59/DSPT ngày 09/3/2004 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định: Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 15/DSST ngày 04/8/2003 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long và giao toàn bộ hồ sơ về cấp sơ thẩm để ra quyết định tạm đình chỉ vụ án theo quy định chung.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2009/DSST ngày 28/4/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Buộc bà Kim C^1 phải giao cho ông Lê Minh C quyền sử dụng phần đất diện tích 244,1 m^2 và căn nhà trên đất. Ông C phải trả cho bà C^1 giá trị căn nhà 61.677.400 đồng và phần chênh lệch giá trị đất 16.358.300 đồng.

Công nhận bà Kim C^1 được quyền sử dụng 648,2 m^2 (bao gồm cả thửa đất số 517 và 518), hiện do bà C^1 đang quản lý sử dụng đất.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ Lê Văn B đòi ông Phạm Văn T^3 phải trả 342,17 m^2. Công nhận cho ông T^3 được quyền sử dụng phần đất này theo Quyết định số 1194/QĐ.UBT ngày 25/9/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Vô hiệu Tờ sang nhượng đất lập ngày 01/10/1993 giữa ông Nguyễn Văn N^1, Nguyễn Nhựt H^3, Nguyễn Trung H^2 với bà Kim C^1. Buộc bà Kim C^1 hoàn trả cho ông Nguyễn Trung H^2 trị giá kỷ phần thừa kế bằng 3.196.003.200 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn giải quyết về hợp đồng thuê đất để kinh doanh Karaoke; quyết định về chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 08/5/2009 và ngày 11/5/2009, ông Lê Minh C, cụ Lê Văn B, bà Kim C[1], ông Nguyễn Trung H[2] đều có đơn kháng cáo.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 265/2009/DSPT ngày 28/8/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Sửa một phần Bản án sơ thẩm:

Buộc bà Kim C[1] phải giao cho ông Lê Minh C quyền sử dụng phần đất diện tích 244,1 m^2 và căn nhà trên đất. Ông C phải trả cho bà C[1] giá trị căn nhà 61.677.400 đồng và phần chênh lệch giá trị đất 16.358.300 đồng.

Bà Kim C[1] được quyền sử dụng 648,2 m^2, trong đó có cả phần thừa kế của cụ S, cụ B, cụ Đ[3], bao gồm các thửa đất số 517, thửa 518 và một phần thửa số 8, hiện do bà C[1] đang quản lý sử dụng đất. Buộc bà Kim C[1] phải trả cho cụ Lê Văn B giá trị kỷ phần thừa kế 104,8 m^2 đất = 1.558.501.700 đồng; Buộc bà Kim C[1] phải trả ¼ giá trị quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Hiếu T[4] được thừa kế của cụ Đ[3] là 1.661.856.600 đồng, tạm giao cho ông Nguyễn Trung H[2] nhận quản lý số tiền trên để giao lại cho ông T[4].

Riêng phần ông Kim Hồng H[6] được hưởng thừa kế từ cụ S, bà Kim C[1] được tiếp tục quản lý cho ông H[6], nếu có tranh chấp thì giải quyết bằng một vụ án khác.

Không chấp nhận yêu cầu của cụ Lê Văn B đòi ông Phạm Văn T[3] phải trả 342,17 m^2.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H[2] đòi hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 01/10/1993 giữa ông Nguyễn Văn N[1], Nguyễn Nhựt H[3], Nguyễn Trung H[2] với bà Kim C[1]. Không chấp nhận yêu cầu của ông H[2] đòi bà C[1] phải trả đủ tiền theo giá thị trường.

Tờ khước từ thừa kế ngày 22/12/1994 được ký kết giữa ông Nguyễn Văn N[1], Nguyễn Nhựt H[3], Nguyễn Trung H[2] với bà Kim C[1] có giá trị pháp lý đối với ¾ tài sản mà ông H[3], ông H[2], ông N[1] được hưởng thừa kế của cụ Đ[3] thuộc quyền sử dụng của bà Kim C[1].

Ngoài ra, Bản án phúc thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Ngày 02/11/2009, bà Kim C[1] có đơn khiếu nại xin xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm Bản án dân sự phúc thẩm số 265/2009/DSPT ngày 28/8/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2013/DS-GĐT ngày 28/02/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã quyết định: Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 265/2009/DSPT ngày 28/8/2009 của Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2009/DSST ngày 28/4/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long để xét xử sơ thẩm lại.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Căn cứ vào các điều 26, 37, 147, 157, 161, 165, 227, 228, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các điều 166, 219, 612, 651, 660 và điểm b khoản 1 Điều 668 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 99 Luật Đất đai năm 2013; Các điều 12, 27, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Lê Minh C. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng);

1.1. Công nhận cho bà Kim C[1] được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 863,6 m^2 (trong đó có 823,6 m^2 loại đất ODT+CLN và 40 m^2 loại đất nghĩa địa), thửa đất số 8, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long (kèm theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 10/11/2020 của Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long).

1.2. Buộc bà Kim C[1] hoàn trả giá trị phần đất diện tích 30 m^2 cho ông Lê Minh C bằng số tiền 510.000.000 đồng.

1.3. Buộc bà Kim C[1] hoàn trả giá trị phần đất diện tích 73 m^2 cho cụ Lê Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) bằng số tiền 1.241.000.000 đồng.

1.4. Bà Kim C[1] có nghĩa vụ liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

2. Không chấp nhận phần yêu cầu của cụ Lê Văn B (có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng) đòi ông Phạm Văn T[3] trả lại diện tích đất 342,17 m[2] tọa lạc tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

3. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H[2] đòi bà Kim C[1] trả lại 460 m[2] đất theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966 của cố Trần Thị L[4] là phần cụ Đ[3] được hưởng, ông H[2] sẽ trả vàng lại cho bà Kim C[1].

4. Không chấp nhận phần yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích khoảng 460,25 m[2], tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cho các đồng thừa kế của cụ Lê Thị Đ[3]; về yêu cầu phân chia di sản của cụ Lê Thị Đ[3] cho các đồng thừa kế của cụ Đ[3]. Bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M yêu cầu công nhận một phần có giá trị 1.600.000.000 đồng.

5. Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Nhựt H[3] và ông Nguyễn Văn N[1] về việc yêu cầu bà Kim C[1] trả lại 460 m[2] đất theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966 của cố Trần Thị L[4] là phần cụ Đ[3] được hưởng, ông H[3] và ông N[1] sẽ trả vàng lại cho bà Kim C[1].

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng (chi phí giám định, chi phí đo đạc, định giá); về án phí dân sự sơ thẩm; về trách nhiệm do chậm thi hành án; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/6/2022, nguyên đơn ông Lê Minh C có đơn kháng cáo yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, buộc trả cho ông quyền sử dụng đất thuộc chiết thửa số 08, diện tích thực đo là 244,1 m[2], loại đất ở đô thị-lâu năm quả, tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long và xin miễn án phí.

Ngày 07/6/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M có chung đơn kháng cáo yêu cầu chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Quỳnh và anh Nguyễn Martin.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Lê Minh C giữ nguyên kháng cáo yêu cầu bà Kim C[1] phải giao lại cho ông 244,1 m[2]. Ông không kháng cáo và không còn yêu cầu gì về căn nhà thờ trên đất.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C đề nghị xem xét theo Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài ngày 05/11/1966, thì phần của cụ D tại vị trí có căn nhà thờ. Bản án sơ thẩm căn cứ diện tích 863,6 m[2] bà C[1] đang quản

lý để chia là thiệt thòi cho ông C. Bản án sơ thẩm cũng không xem xét công sức giữ gìn của ông C mà Quyết định giám đốc thẩm đề cập, cũng là thiệt thòi cho ông C. Do đó, đề nghị sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo của ông C.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M đề nghị xem xét Bản án sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như sau: Không thu thập, đối chiếu, trích lục tư liệu đo đạc đất đai qua các thời kỳ để có cơ sở xác định chính xác vị trí, diện tích đất và những thay đổi, biến động đất đai để có cơ sở giải quyết vụ án; Không áp ranh, xác minh làm rõ vị trí, diện tích, hiện trạng thực tế phần diện tích của mỗi thừa kế được chia theo Tờ chia gia tài năm 1966; Không xác minh phần diện tích Ủy ban nhân dân Phường 1 quản lý và không đưa cơ quan này vào tham gia tố tụng; Không đưa những cá nhân có tên trong trích đo bản đồ năm 2020 gồm: Phạm Văn Nam, Nguyễn Thị Lý, Võ Thị Hoài Nga, Nguyễn Xuân Mai vào tham gia tố tụng; Giá đất đã lạc hậu nhưng không định giá lại; Việc chia đất cũng không nhất quán trong việc xác định diện tích của từng người được chia; Bà Kim C[1] tự ý chiếm giữ tài sản nhưng không làm tròn trách nhiệm, để cho người khác lấn chiếm, nhưng lại chia công sức cho bà C[1] bằng một phần là không khách quan. Việc mua bán đất giữa các ông: H[3], N[1], H[2] với bà C[1] theo Tờ sang nhượng đất ngày 01/10/1993 là vi phạm pháp luật, vì thời điểm này Nhà nước nghiêm cấm mua bán đất đai; Việc mua bán không có ý kiến của đồng thừa kế là ông T[4] là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của ông T[4]; Tờ khước từ thừa kế của các ông H[3], N[1], H[2] là không phù hợp quy định của Pháp lệnh thừa kế, vì đã quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày biết thời điểm mở thừa kế; Theo quy định tại Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, thì giao dịch mua bán đất giữa các ông: H[3], N[1], H[2] với bà Kim C[1] là vô hiệu. Do có nhiều vi phạm thủ tục tố tụng và nội dung giải quyết không đúng như trên, nên đề nghị hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại sơ thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc Q thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp cho bà, hiện nay hoàn cảnh gia đình hết sức khó khăn, đề nghị Tòa án xem xét cho bà và con của bà được hưởng một phần di sản của mẹ chồng bà để lại.

Anh Nguyễn M thống nhất lời trình bày của người đại diện hợp pháp cho anh và thống nhất lời trình bày của bà Q.

Bà Kim C[1] không đồng ý kháng cáo của ông Lê Minh C và không đồng ý kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M.

Anh Lý Quốc T[8] thống nhất ý kiến của bà C[1] và không trình bày gì thêm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy

định của pháp luật tố tụng dân sự; Các đơn kháng cáo đều hợp lệ về hình thức; Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Lê Minh C và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Q, anh Nguyễn M đều đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa phúc thẩm được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai, những đương sự vắng mặt đều là những người không có kháng cáo và việc vắng mặt của họ không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, nên theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt họ.

Những vấn đề về tố tụng do người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M trình bày tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đều đã được Tòa án cấp sơ thẩm thu thập đầy đủ (sẽ nhận định rõ ở các phần sau). Riêng đối với các chủ sử dụng đất giáp ranh thể hiện trong Trích đo bản đồ địa chính ngày 10/11/2020 gồm: Phạm Văn Nam (0,2 m^2), Nguyễn Thị Lý (17,4 m^2), Võ Thị Hoài Nga (2,4 m^2), Nguyễn Xuân Mai (1,9 m^2), những cá nhân này không có tranh chấp và không nằm trong diện tích 863,6 m^2 do bà C[1] quản lý, nên họ không có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

[2] Khoản 3, khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự quy định:

"3. Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện hoặc bị cơ quan, tổ chức, cá nhân khác do Bộ luật này quy định khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án dân sự khi cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bị người đó xâm phạm.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án dân sự là người tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án dân sự có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ được tự mình đề nghị hoặc các đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận đưa họ vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan".

Nguyên đơn cụ Lê Văn B khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn T[3] trả lại cho cụ Lê Văn B 342,17 m^2 đất trong khu đất đang tranh chấp, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định ông Phạm Văn T[3] là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng theo quy định đã viện dẫn trên. Tuy nhiên, sai sót này không làm

ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của đương sự trong vụ án, nên chỉ cần sửa lại tư cách tham gia tố tụng của ông Phạm Văn T^3 là đủ.

[3] Các đương sự tranh chấp diện tích 1.841 m^2 tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long, có nguồn gốc của cụ cố Lê Văn L^3. Cụ cố L^3 có con là cố Lê Viết T^{14} và con dâu là cố Trần Thị $Đ^4$. Năm 1953, cố T^{14} và cố $Đ^4$ cho ông Trần Văn P^3 và một số người khác thuê một phần diện tích, nhưng đến ngày 16/12/1964, cố Trần Thị L^4 (cố L^4 là cháu, gọi cụ cố L^3 bằng bác) cùng các con là các cụ: Lê Văn D, Lê Thị S, Lê Thị $Đ^3$ cùng làm đơn xin cải bộ ma để được đứng tên đồng sở hữu phần đất 1.841 m^2, trong đó có căn nhà (bút lục số 51), nhưng sau đó cố L^4 có Tờ ưng thuận cho các cụ: D, S, $Đ^3$ đứng tên đồng sở hữu, được Ty Điền địa tỉnh Vĩnh Long thâu nhận ngày 22/12/1964 và xác nhận ngày 28/6/1966 (bút lục số 50). Đến ngày 05/11/1966, cố L^4 cùng các cụ: D, S, $Đ^3$ và cụ Lê Văn B cùng thống nhất, lăn tay trong "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài", có chứng thực của chính quyền cũ ngày 05/11/1966 (bút lục số 49), chia đều phần diện tích trên thành 04 phần bằng nhau từ phía Tây sang phía Đông theo thứ tự như sau: Lê Văn B, Lê Thị $Đ^3$, Lê Văn D (cụ D là Trưởng nam nên được ở trong nhà thờ ông bà đã có sẵn), Lê Thị S. Đến năm hai con của cụ D đúng 18 tuổi, người thủ hộ giao nhà thờ cho hai cháu thờ phượng ông bà.

Tuy nhiên, ông P^3 và những người thuê đất đã quản lý sử dụng phần đất được thuê từ năm 1953, phần diện tích còn lại do cụ Lê Thị S quản lý. Năm 1966 thì cụ D chết, năm 1987 thì cụ $Đ^3$ và cụ S chết, bà Kim C^1 tiếp tục quản lý sử dụng đất.

[4] Trên thực tế, diện tích 1.841 m^2 đã biến động như sau:

[4.1] Năm 1953, cố Lê Viết T^{14} và cố Trần Thị $Đ^4$ tiếp tục cho ông Trần Văn P^3 thuê một phần diện tích để ở, thời hạn thuê là 30 năm. Ông P^3 đã cho gia đình ông Phạm Văn T^3 (H^a) vào ở từ năm 1977, đến năm 1992 thì ông P^3 lập thủ tục chuyển nhượng cho ông T^3, được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long chấp thuận cho chuyển nhượng. Bà Kim C^1 khiếu nại và Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long ban hành Quyết định số 58/QĐ-UBND ngày 21/4/1997 bác đơn khiếu nại (bút lục số 184). Bà Kim C^1 tiếp tục khiếu nại thì Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long ban hành Quyết định số 1194/QĐ-UBT ngày 25/9/1997 bác đơn khiếu nại của bà C^1, đồng thời công nhận cho ông Phạm Văn T^3 (H^a) quyền sử dụng hợp pháp diện tích 342,17 m^2 (bút lục số 187). Các bên chỉ tranh chấp về quyền sử dụng đất mà không có tranh chấp tài sản trên đất và cũng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, nên theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 38 Luật Đất đai năm 1993 (luật có hiệu lực tại thời điểm giải quyết tranh chấp) thì Quyết định số 1194/QĐ-UBT ngày 25/9/1997

của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại khoản 3 Điều 220 Bộ luật dân sự thì phần diện tích này đã không còn là tài sản chung của các cụ: B, Đ[3], S, D.

[4.2] Một số hộ dân quản lý sử dụng tổng diện tích 364,3 m^2, nhưng các đương sự không có tranh chấp đối với các hộ dân này, bao gồm:

[4.2.1] Ông Nguyễn Thành Đ (Đ[a], Đ[b]) sử dụng đất từ năm 1956, đã kê khai theo Nghị định 60/CP thửa đất số 21, diện tích 104,3 m^2, nhưng đo đạc thực tế năm 2008 thì diện tích là 95,1 m^2. Hiện đã được cất nhà tình nghĩa trên đất.

[4.2.2] Cố Trần Thị Đ[4] cho cụ Trần Thị Đ[5] ở một phần diện tích từ năm 1950, sau đó bà Xoàn M[4] hưởng thừa kế từ cụ Trần Thị Đ[5]. Ngày 12/11/1982 thì bà Xoàn M[4] chuyển nhượng lại cho ông Lý T[5], được Ủy ban nhân dân thị xã Vĩnh Long chấp thuận ngày 03/12/1982. Sau đó ông Lý T[5] chuyển nhượng lại cho ông Kim K[1] 148,6 m^2 và ông Từ Đình K 120,6 m^2.

Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/5/2022 (bút lục số 1857) và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Lê Minh C và các đương sự khác trong vụ án đều xác định từ trước đến nay, không có ai tranh chấp yêu cầu các hộ nêu trên trả lại đất, nên không có căn cứ để chia tài sản chung của các cụ: B, S, Đ[3], D đối với các diện tích này. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập giải quyết chung trong vụ án này là đúng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự có thể khởi kiện đối với các hộ trên trong vụ án khác.

[4.3] Bà Kim C[1] đang quản lý sử dụng (đo đạc thực tế) 863,6 m^2; Trong đó, có diện tích do cố Trần Thị Đ[4] cho cụ T[16] sử dụng từ năm 1954. Đến năm 1968, cụ T[16] cho bà C[2], chồng của bà C[2] là ông Hoàng Tuấn K[2] đã kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, diện tích 300 m^2. Năm 1986, ông K[2] chết, bà C[2] vẫn ở trên đất cho đến năm 1993, bà C[2] chết thì con là anh Bùi Quốc T[17] kê khai đăng ký thửa 517, diện tích 119 m^2 và thửa 518, diện tích 50 m^2 (thể hiện tại Trích đo bản đồ địa chính khu đất lập ngày 04/11/2008). Tại Công văn số 747/UBND-NCTD ngày 01/4/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long (bút lục 695, 696) xác định tạm giao cho Ủy ban nhân dân Phường 1 quản lý phần diện tích thửa 517, 518, nếu Tòa án giải quyết đất thuộc về ai thì cơ quan hành chính sẽ giao đất cho người đó. Tại Trích đo Bản đồ địa chính khu đất do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 10/11/2020 (bút lục 1451), thể hiện đến thời điểm hiện nay thì thửa 517, 518 đã nằm trong thửa đất số 08 do bà C[1] đang quản lý, theo đo đạc thực tế có diện tích là 863,6 m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, các đương sự cũng thừa nhận việc này. Nên việc người đại diện hợp pháp

của bà Q và anh Nguyễn M cho rằng, Bản án sơ thẩm có vi phạm thủ tục tố tụng vì không đưa Ủy ban nhân Phường 1 vào tham gia tố tụng là không có căn cứ.

[4.4] Như vậy, trong diện tích 1.841 m^2, thì có 706,47 m^2 không có cơ sở để chia tài sản chung của các cụ: B, Đ^3, S, D, vì Nhà nước đã công nhận cho ông Phạm Văn T^3 342,17 m^2 và các ông bà: Đ, K, K^1 đang quản lý sử dụng 364,3 m^2, mà không có ai tranh chấp. Sau khi trừ diện tích này (1.841 m^2 – 706,47 m^2), thì diện tích còn lại là 1.134,53 m^2, nhưng theo đo đạc thực tế thì bà Kim C^1 đang quản lý 863,6 m^2 và vào năm 1991 bà C^1 đã giao cho ông Lê Minh B^2 diện tích 204 m^2. Như vậy trên thực tế diện tích chỉ còn 1.067,6 m^2 (863,6 m^2 + 204 m^2).

[5] Diện tích 1.841 m^2 theo "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài" ngày 05/11/1966, trên thực tế chỉ còn lại là 1.067,6 m^2. Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/5/2022, các đương sự đều thống nhất dành 40 m^2 làm nghĩa địa và giao cho bà C^1 quản lý. Do đó, diện tích để chia tài sản chung của các cụ: B, Đ^3, S, D là 1.067,6 m^2 – 40 m^2 = 1.027,6 m^2.

[6] Tuy "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài" ngày 05/11/1966 có nêu rõ vị trí đất chia cho từng người, nhưng trên thực tế các cụ: B, Đ^3, D đều chưa nhận đất tại vị trí được chia, mà chỉ có cụ S quản lý toàn bộ khu đất. Nay diện tích 1.841 m^2 đã bị Nhà nước cấp cho ông T^3 và các hộ ông Đ, ông K, ông K^1 chiếm sử dụng một phần diện tích. Theo quy định tại Điều 216 Bộ luật dân sự thì các chủ sở hữu chung cùng quản lý tài sản chung, nên các chủ sở hữu chung cũng phải cùng chịu rủi ro chung, thì mới đảm bảo sự công bằng, nên diện tích còn lại cũng phải được chia đều, có tính đến công sức của người quản lý, duy trì tài sản chung thì mới hợp lý.

Từ năm 1964 đến nay, cụ S và gia đình bà C^1 có công sức quản lý, duy trì di sản, nên chia công sức cho cụ S và gia đình bà C^1 bằng ½ suất, cũng đảm bảo quyền lợi cho các đương sự.

Như vậy, diện tích 1.027,6 m^2 chia thành 4,5 suất, mỗi suất bằng (1.027,6 m^2/ 4,5) = 228,36 m^2;

Phần của cụ B, cụ Đ^3, cụ D mỗi người một suất là 228,36 m^2; Phần của cụ S được chia một suất và được chia công sức bằng ½ suất, tổng cộng là (228,36 m^2 + 228,36/2) = 342,54 m^2.

[7] Theo "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài" ngày 05/11/1966 thì tại vị trí đất của cụ Lê Văn B được chia đã bị Nhà nước công nhận cho ông Phạm Văn T^3 (H^a) 342,17 m^2. Bản án sơ thẩm khấu trừ diện tích Nhà nước đã công nhận cho ông T^3 vào toàn bộ phần được hưởng của cụ B là không phù hợp. Tuy nhiên, Bản án sơ thẩm đã buộc bà Kim C^1 phải trả giá trị đất cho các thừa

kế của cụ B với số tiền 1.241.000.000 đồng và các thừa kế của cụ B không kháng cáo, nên theo quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, phần này không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm.

[8] Cụ Lê Văn D có 02 người con là ông Lê Minh B^2 và ông Lê Minh C. Vào năm 1991, bà C^1 đã giao cho ông B^2 204 m^2. Do đó, phần của cụ D chỉ còn 228,36 m^2 – 204 m^2 = 24,36 m^2. Với diện tích đất này không đảm bảo diện tích tối thiểu (36 m^2) để được tách thửa theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quyết định số 27/2021/QĐ-UBND ngày 01/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long quy định về … điều kiện tách thửa đất, hợp thửa đất, diện tích tối thiểu được tách thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Vĩnh Long. Bản án sơ thẩm đã chia cho ông Lê Minh C diện tích 30 m^2 với giá 17.000.000 đồng/m^2, thành tiền 510.000.000 đồng đã là có lợi cho ông C, nhưng do bà C^1 không có kháng cáo phần này, nên giữ nguyên phần này của Bản án sơ thẩm là có lợi cho ông C, và vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh C yêu cầu bà Kim C^1 phải giao lại cho ông bằng hiện vật, là quyền sử dụng đất với diện tích 244,1 m^2.

Ông Chí không kháng cáo đối với căn nhà thờ trên đất, nên không đặt ra để giải quyết.

[9] Cụ Lê Thị $Đ^3$ có 04 người con gồm: Nguyễn Văn N^1, Nguyễn Nhựt H^3, Nguyễn Trung H^2 và Nguyễn Hiếu T^4 (chết, có vợ là bà Nguyễn Ngọc Q và con là anh Nguyễn M). Sau khi cụ $Đ^3$ chết thì các ông: Nguyễn Văn N^1, Nguyễn Nhựt H^3, Nguyễn Trung H^2 đã làm giấy tay vào ngày 01/10/1993, bán cho bà Kim C^1 toàn bộ phần diện tích mà cụ $Đ^3$ được chia, với giá 30 chỉ vàng và ba ông: N^1, H^3, H^2 đã nhận của bà Chi 43 chỉ vàng, đồng thời đã làm Tờ khước từ thừa kế ngày 22/12/1994, giao cho bà C^1 trọn quyền sử dụng, định đoạt phần diện tích cụ $Đ^3$ được hưởng, được Phòng Công chứng Nhà nước số 1 tỉnh Vĩnh Long chứng thực ngày 22/12/1999. Tại thời điểm các ông: N^1, H^3 và H^2 chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà Kim C^1, pháp luật đất đai không cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài được hưởng thừa kế đất đai bằng hiện vật mà không gắn liền với nhà ở. Do đó, có căn cứ để xác định phần diện tích mà cụ $Đ^3$ được chia theo "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài" ngày 05/11/1966 đã được các ông Nguyễn Văn N^1, Nguyễn Nhựt H^3, Nguyễn Trung H^2 chuyển nhượng hết cho bà Kim C^1 và đã nhận đủ vàng xong, nên ba ông: N^1, H^3 và H^2 phải chịu trách nhiệm hoàn lại cho các thừa kế của ông Nguyễn Hiếu T^4 là bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M, phần thừa kế từ cụ Lê Thị $Đ^3$ mà ông Nguyễn Hiếu T^4 được hưởng. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 13/2013/DS-GĐT ngày 28/02/2013 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng đã chỉ rõ đường lối giải quyết phần này. Vì vậy, không có căn cứ để chấp nhận

kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M yêu cầu bà Kim C[1] phải trả lại giá trị diện tích đất thuộc phần thừa kế của ông Nguyễn Hiếu T[4] được hưởng từ cụ Lê Thị Đ[3]. Để bảo vệ quyền lợi của mình, bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M có thể khởi kiện vụ án khác đối với các ông: Nguyễn Văn N[1], Nguyễn Nhựt H[3], Nguyễn Trung H[2].

[10] Từ các phân tích trên, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh C, cùng ý kiến của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C và không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M, cùng ý kiến của người đại diện hợp pháp của bà Q, anh Nguyễn M, giữ nguyên Bản án sơ thẩm theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp.

[11] Do không được chấp nhận kháng cáo nên bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; ông Lê Minh C là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[12] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn N[1] và ông Nguyễn Nhựt H[3]; về việc không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H[2]; về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Văn B đối với ông Phạm Văn T[3] (H[a]); về việc buộc bà Kim C[1] phải trả cho các thừa kế của cụ Lê Văn B giá trị đất bằng 1.241.000.000 đồng; về chi phí giám định; về chi phí đo đạc và định giá tài sản; về nghĩa vụ thi hành án; về trách nhiệm do chậm thi hành án, không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 12, 27 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Minh C và không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Ngọc Q, anh Nguyễn M; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2022/DS-ST ngày 24/5/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;

2. Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Lê Minh C;

2.1. Buộc bà Kim C[1] hoàn trả cho ông Lê Minh C phần diện tích còn lại (30 m^2) của cụ Lê Văn D theo "Tờ nhìn nhận con em và phân chia gia tài" ngày 05/11/1966, bằng giá trị, với số tiền 510.000.000 đồng *(Năm trăm mười triệu đồng)*.

2.2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M đối với các yêu cầu sau đây:

- Công nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất có diện tích khoảng 460,25 m^2, tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long cho các đồng thừa kế của cụ Lê Thị $Đ^3$;

- Phân chia di sản của cụ Lê Thị $Đ^3$ cho các đồng thừa kế của cụ $Đ^3$;

- Chia và công nhận cho bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M một phần thừa kế di sản của cụ Điểm, bằng giá trị là 1.600.000.000 đồng *(Một tỷ sáu trăm triệu đồng)*.

2.3. Công nhận cho bà Kim C^1 được quyền quản lý, sử dụng phần đất diện tích 863,6 m^2 (trong đó có 823,6 m^2 loại đất ODT+CLN và 40 m^2 loại đất nghĩa địa), thửa đất số 8, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại khóm Hưng Đạo Vương, Phường 1, thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long. Diện tích, hình thể, kích thước, giáp giới thửa đất được xác định theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Vĩnh Long lập ngày 10/11/2020.

Bà Kim C^1 có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về việc đình chỉ giải quyết yêu cầu của ông Nguyễn Văn N^1 và ông Nguyễn Nhựt H^3; về việc không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Trung H^2; về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Văn B đối với ông Phạm Văn T^3 (H^a); về việc buộc bà Kim C^1 phải trả cho các thừa kế của cụ Lê Văn B giá trị đất bằng 1.241.000.000 đồng; về chi phí giám định; về chi phí đo đạc và định giá tài sản không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Lê Minh C được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Ngọc Q và anh Nguyễn M phải nộp án phí dân sự phúc thẩm mỗi người 300.000 đồng *(Ba trăm ngàn đồng)*/người và được khấu trừ tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng *(Sáu trăm ngàn đồng)* theo Biên lai thu số 0000182 và 0000183 cùng ngày 16/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

5. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long;
- Cục THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Các đương sự;
- Lưu

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công